

ĐÁNH GIÁ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU ĐẾN NHIỆM MẶN NGUỒN NƯỚC TỈNH BẾN TRE

1. Những biến đổi khí hậu tiềm tàng cho Bến Tre:



1.1. Tổng quan về Bến Tre

Bến Tre là tỉnh thuộc vùng đồng bằng sông Cửu Long, có diện tích tự nhiên là 2.360 km², được hợp thành bởi cù lao An Hóa, cù lao Bảo, cù lao Minh và do phù sa của 4 nhánh sông Cửu Long bồi tụ thành. Bến Tre có 4 con sông lớn chảy qua là: sông Tiền, sông Ba Lai, sông Hàm Luông, sông Cổ Chiên, có 03 cửa sông tiếp giáp với biển: Cửa Đại, cửa Hàm Luông và cửa Cổ Chiên. Cửa Ba Lai đã được đóng lại vào năm 2002 bằng cống đập ngăn mặn, là công trình đầu tiên được xây dựng của dự án Ngọt hóa Bắc Bến Tre.

Dân số 1,257 triệu người, mật độ dân số 532 người/km². Gồm 08 huyện và 01 thành phố trực thuộc tỉnh với 164 xã, phường, thị trấn.

1.2. Những ảnh hưởng của biến đổi khí hậu tiềm tàng cho Bến Tre dự báo đến năm 2050:

- Nước biển dâng: ảnh hưởng khoảng 450 ngàn người dân và khoảng 75 ngàn ha đất thuộc 03 huyện ven biển là Ba Tri, Bình Đại và Thạnh Phú thường xuyên bị ngập lụt, người dân không thể ổn định cuộc sống và canh tác được;

- Xâm nhập mặn do nước biển dâng: ảnh hưởng đến toàn bộ diện tích canh tác và dân số của tỉnh Bến Tre;

- Hạn hán: hiện tại điều này chưa xảy ra cho Bến Tre. Tuy nhiên, trong tương lai có thể xảy ra những đợt hạn hán kéo dài do hiện tượng El Niño, mực nước sông hạ thấp, kéo theo sự xâm nhập mặn do nước biển lấn sâu;

- Lốc, xoáy nhiệt đới: đã xảy ra 02 vụ vào năm 2012 tại huyện Bình Đại, huyện Châu Thành và thành phố Bến Tre làm chết 01 người, bị thương 20 người và hơn 200 căn nhà bị hư hại, tốc mái. Dự báo trong thời gian tới, lốc xoáy sẽ xảy ra thường xuyên hơn và nặng nề hơn;

- Thiếu nước sạch sinh hoạt: dẫn đến sự gia tăng nguy cơ của các bệnh dịch nguy hiểm do việc nhiễm bẩn sinh học hay hóa học.

2. Những ảnh hưởng có thể xảy ra cho ngành nước và vệ sinh Bến Tre:

2.1. Tổng quan về hệ thống cấp nước của Btrewaco:

- Các nhà máy nước đã xây dựng:

| S T T | Tên nhà máy | Năm xây dựng | Năm nâng công suất cuối cùng | Nguồn nước | Công suất (m ³ /ngày đêm) | | Hiện trạng |
|--------------|--------------------------------|--------------|------------------------------|-------------------------------------|--------------------------------------|---------------|-------------------------------------|
| | | | | | Thiết kế | Khai thác | |
| 1 | NMN Sơn Đông (TP. Bến Tre) | 1968 | 2012 | Nước mặt Kênh Thanh Bình (H. Luông) | 31.900 | 30.000 | Nguồn nước bị nhiễm mặn vào mùa khô |
| 2 | NMN Hữu Định (H. Châu Thành) | 2005 | - | Nước ngầm Bãi giếng C. Thành | 10.500 | 6.000 | Nước ngầm đang bị nhiễm mặn |
| 3 | NMN Chợ Lách (H. Chợ Lách) | 2000 | 2011 | Nước mặt sông Tiền | 3.600 | 1.600 | Chưa bị nhiễm mặn |
| 4 | NMN Lương Quới (H. Giồng Trôm) | 2006 | - | Nước mặt Rạch Vong (G. Trôm) | <u>3.600</u> | <u>5.000</u> | Nguồn nước bị nhiễm mặn vào mùa khô |
| Cộng: | | | | | 49.600 | 42.600 | |



Hình: NMN Sơn Đông

- Mạng lưới đường ống: tính đến năm 2011 khoảng 573 km ống các loại, đường kính Ø49 – Ø600.

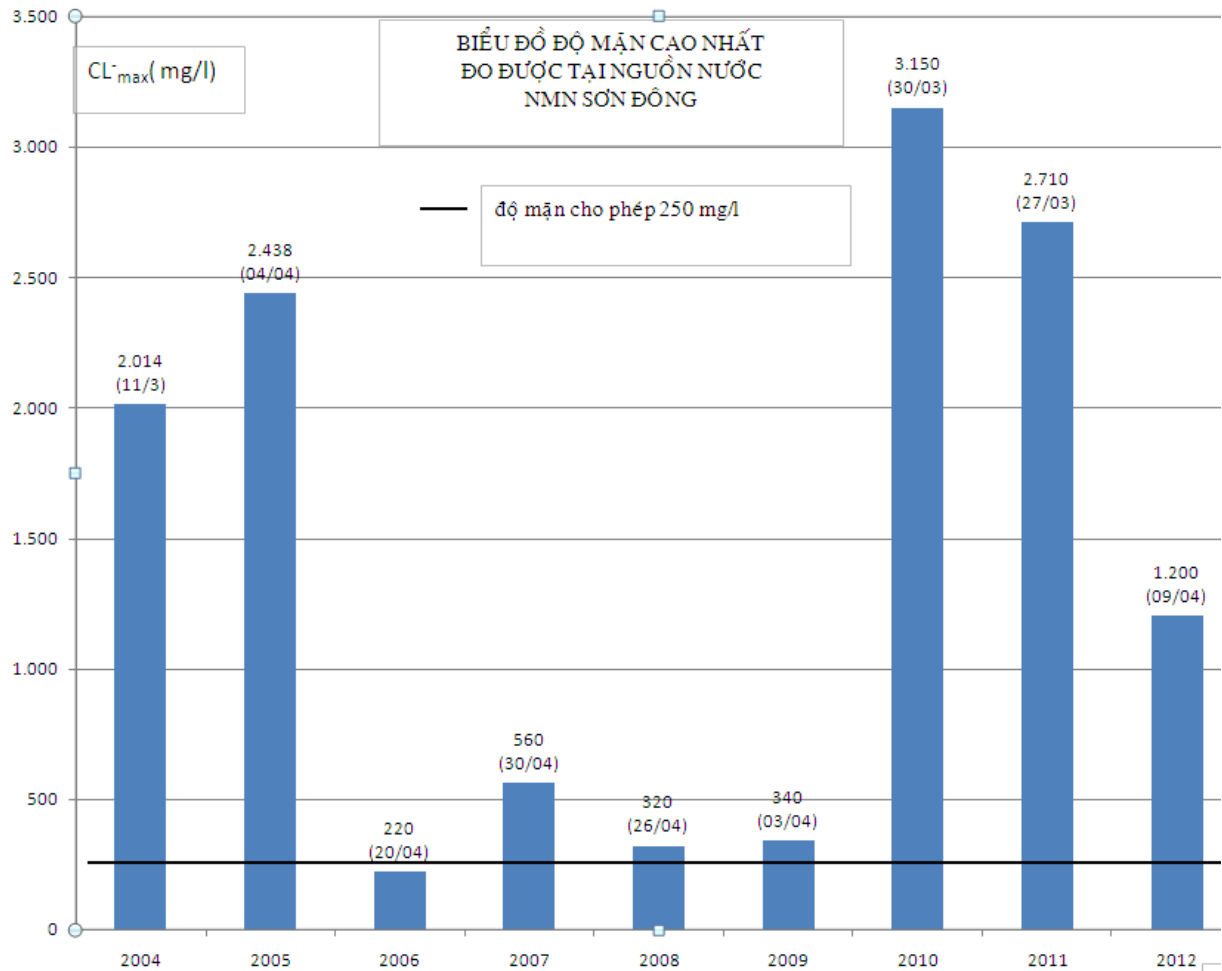


Hình TB nước thô Cái Cỏ

2.2. Những ảnh hưởng có thể xảy ra cho ngành nước và vệ sinh Bến Tre:

Hầu hết các nhà máy nước của tỉnh Bến Tre đều sử dụng nguồn nước mặt tại chỗ, lấy từ nhánh sông, nên thường xuyên phải đối mặt với việc không đủ nước để bơm khi triều xuống thấp và bị nhiễm mặn vào mùa khô (trừ NMN Chợ Lách).

Biểu đồ minh họa độ mặn cao nhất vào tháng 3, tháng 4 đo được tại nguồn nước mặt nhà máy nước Sơn Đông từ năm 2004 đến năm 2010, cho thấy trong chu kỳ 5 năm độ mặn có năm cao năm thấp, chỉ có 01 năm độ mặn dưới mức cho phép.

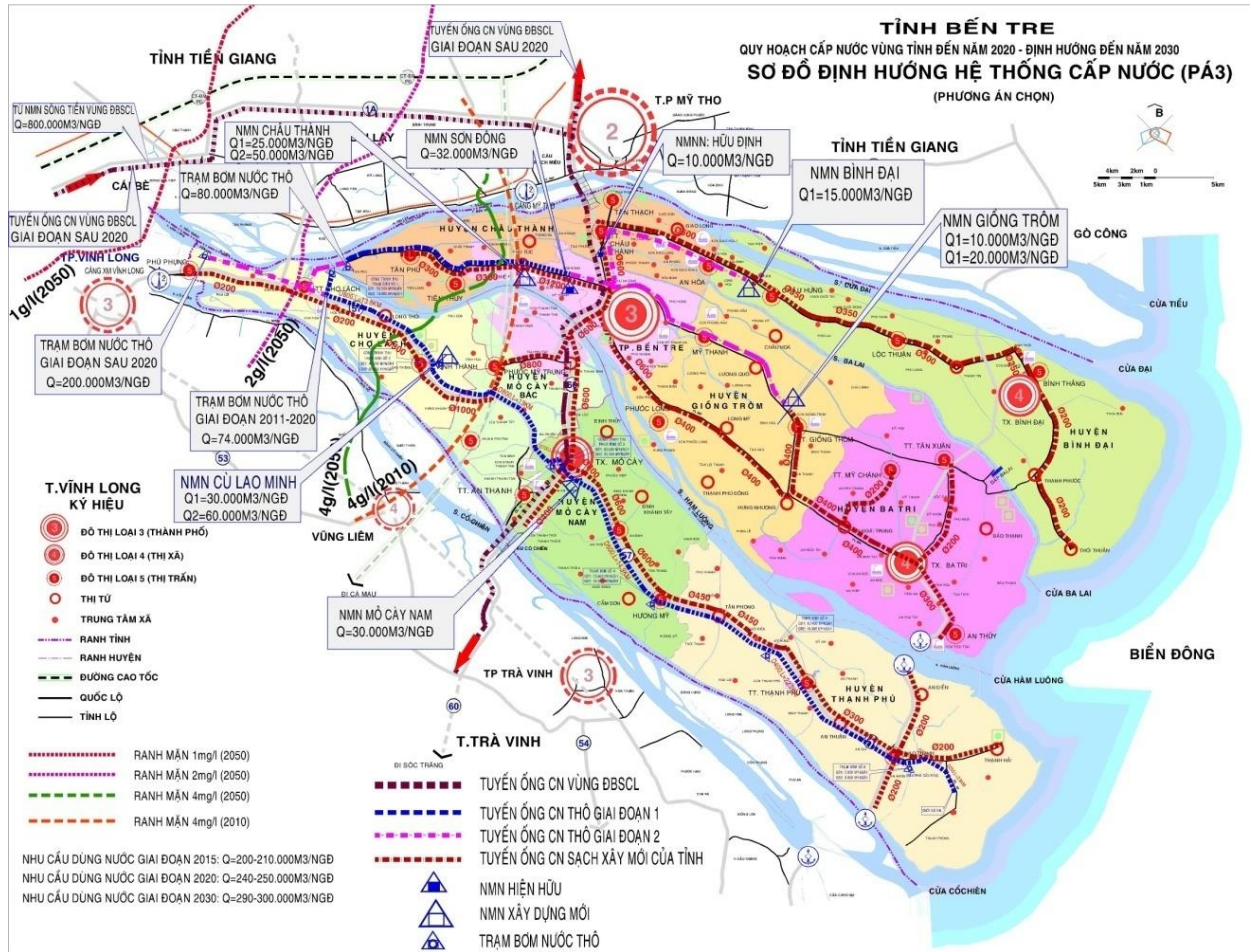


Biểu đồ độ mặn cao nhất đo được tại NMN Sơn Đông (từ 2004-2012)

- Ô nhiễm các dòng sông và biến đổi khí hậu làm giảm số lượng và chất lượng nguồn nước cấp;
- Mặn ngày càng xâm nhập sâu, Bến Tre sẽ tốn nhiều tiền để đầu tư xây dựng những công trình dẫn nước ngọt về phía thượng nguồn.

3. Một số giải pháp ứng phó cho cấp nước đô thị:

3.1. Giải pháp chung:



- Công bố Quy hoạch cấp nước vùng tỉnh Bến Tre đến năm 2020 định hướng đến năm 2030;
- Sở Xây dựng ban hành Điều lệ quản lý tổng thể nguồn nước;
- Triển khai các dự án cấp nước ngọt đến năm 2020;
- Phát động phong trào bảo vệ các dòng sông bắt nguồn từ chính những người dân, đến các cấp chính quyền cùng các tổ chức đoàn thể;
- Xây dựng kế hoạch và triển khai các dự án giảm thất thoát, thất thu nước sạch đến năm 2015 theo Quyết định số 2147/QĐ-TTg ngày 24/11/ 2010 của Thủ tướng Chính phủ
- Xã hội hóa và đầu tư phát triển nguồn nước sạch.

3.2. Giải pháp cụ thể đến năm 2020:

- Hoàn thành dự án Hệ thống thủy lợi Bắc Bến Tre giai đoạn 1 theo Quyết định phê duyệt số: 824/QĐ-BNN-XD ngày 02/04/2010 của Bộ Nông Nghiệp và Phát triển nông thôn. Tổng mức đầu tư khoảng 2.124 tỷ VND, bằng nguồn vốn trái phiếu Chính phủ;
- Tìm nguồn vốn để triển khai dự án Cấp nước sinh hoạt cho dân cư khu vực Cù Lao Minh trong điều kiện biến đổi khí hậu và nước biển dâng. Quy mô: Xây dựng

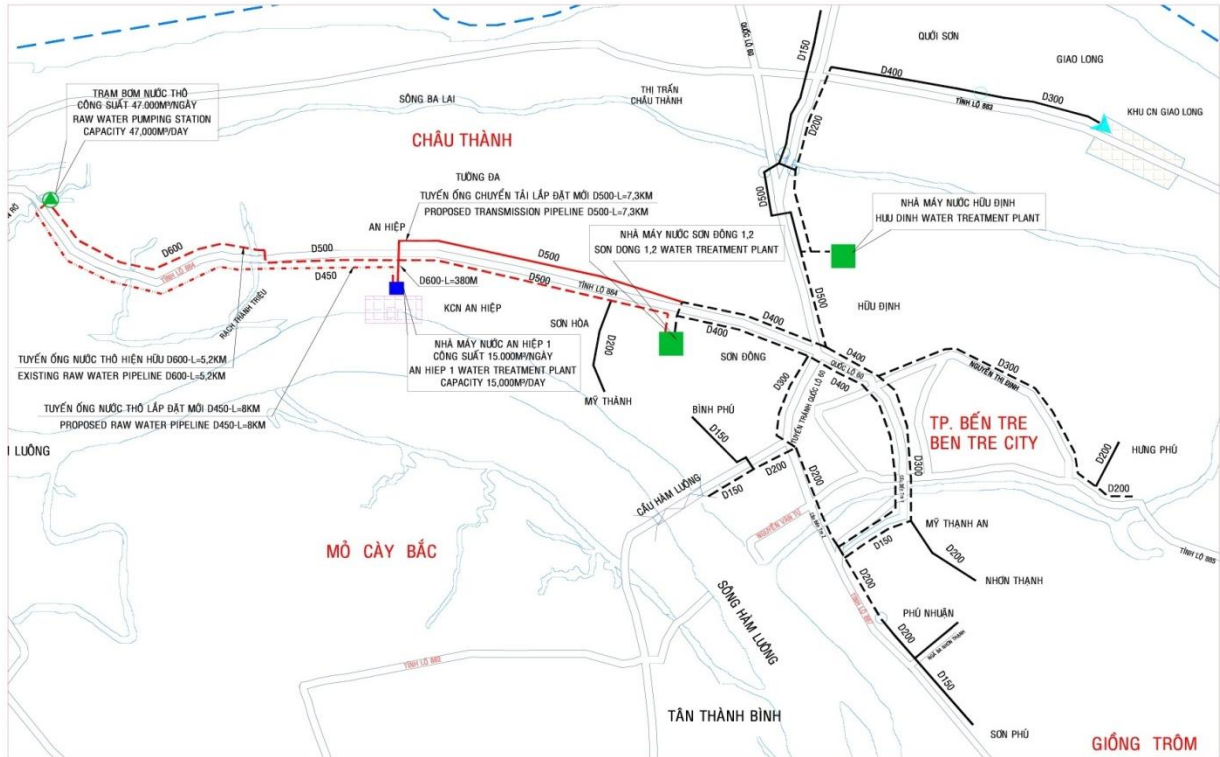
3 cụm công trình thu dọc sông Hàm Luông, 3 trạm bơm tăng áp, tuyến ống chuyển tải và phân phối nước thô với chiều dài 114 km từ huyện Chợ Lách đến huyện Thạnh Phú và các tuyến ống phân phối có đường kính từ D800 đến D100. Tổng mức đầu tư khoảng 1.000 tỷ VND;

- Triển khai dự án Hệ thống phân phối nước sạch huyện Mỏ Cày Nam và huyện Mỏ Cày Bắc Quyết định phê duyệt số: 1816/QĐ-UBND ngày 21/09/2012 của UBND tỉnh Bến Tre. Quy mô: Trạm tăng áp 7.000 m³/ngày đêm lấy nước từ nhà máy nước Sơn Đông; các tuyến ống chuyển tải và phân phối nước sạch D100 – D300, chiều dài 67,7 km; ống dịch vụ D <100, chiều dài 32 km; đầu nối 6.030 đồng hồ nước. Tổng mức đầu tư khoảng 160 tỷ VND, nguồn vốn do Chính phủ Hà Lan tài trợ (ORIO) 35%, 65% còn lại gồm: vay tín dụng trong nước, vốn ngân sách đối ứng và vốn tự có.

- Triển khai dự án Nhà máy nước An Hiệp giai đoạn 1, công suất 15.000 m³/ngày đêm. Quy mô: Xây dựng công trình thu tại rạch Bến Rớ - sông Hàm Luông (gần cầu Cái Cỏ) công suất 47.000 m³/ngày đêm; tuyến ống chuyển tải nước thô và tuyến ống chuyển tải nước sạch D450, D500, D600 với chiều dài 15,84 km; tuyến ống phân phối có đường kính D150, D200 với chiều dài 6,21 km; ống dịch vụ D <100, chiều dài 25 km; đầu nối 6.000 đồng hồ nước. Tổng mức đầu tư khoảng 270 tỷ VND, nguồn vốn trong Chương trình cấp nước đô thị Đồng bằng Sông Cửu long do AFD tài trợ 72% và vốn đối ứng 28%.

DỰ ÁN AN HIỆP – TỈNH BẾN TRE
An Hiep project – Ben Tre province

Project location map:



- Triển khai Kế hoạch số 817/KH-UBND ngày 06/03/2012 của UBND tỉnh Bến Tre về triển khai Chương trình quốc gia chống thất thoát, thất thu nước sạch giai đoạn 2012 - 2015

4. Kết luận và kiến nghị:

Bến Tre là tỉnh cuối nguồn sông Mêkông, giáp biển. Hệ thống sông rạch chằng chịt, nguồn nước mặt dồi dào vào mùa mưa. Nhưng vào mùa khô, nguồn nước mặt bị nhiễm mặn do nước sông cạn, nước biển lấn sâu; nguồn nước ngầm khai thác được có trữ lượng và chất lượng hạn chế và đang bị nhiễm mặn. Là tỉnh thực sự khó khăn, thiếu nguồn nước ngọt để sinh hoạt và sản xuất.

Trong những năm qua tỉnh cũng đã nỗ lực tìm nguồn vốn để đầu tư các dự án dẫn ngọt như: Dự án ngọt hoá Bắc Bến Tre bằng nguồn vốn trái phiếu Chính Phủ để cung cấp nguồn nước ngọt cho huyện Châu Thành, Bình Đại, Giồng Trôm, Ba Tri; Dự án dẫn ngọt Sơn Đông – Tân phú, giai đoạn 1 công suất 20.000 m³/ng.đ, xây dựng đường ống dẫn ngọt D500, D600, dài 15 km, bằng nguồn vốn vay trong nước và vốn tự có để đưa nước ngọt về cho nhà máy nước Sơn Đông.

Công ty TNHH ITV Cấp Thoát nước Bến Tre mong muốn Chương trình Nước và Vệ sinh tại Việt Nam - Ngân hàng Thế giới và các tổ chức Quốc tế khác quan tâm xem xét, hỗ trợ tỉnh Bến Tre nói chung và Công ty nói riêng, tiếp cận được các nguồn vốn vay ưu đãi để thực hiện các dự án cấp nước ứng phó với biến đổi khí hậu trong ngành nước và vệ sinh tại tỉnh Bến Tre.